

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết
các thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc
thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số; 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ số: 01/2026/TT-BKHCN ngày 15/01/2026 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viên thông về hoạt động viên thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viên thông công ích; 21/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực viên thông thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 quy định việc phân cấp thẩm quyền cấp, cấp đổi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện; 38/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 quy định tiêu chí, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược; 40/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 ban hành mẫu hồ sơ đăng ký, mẫu văn bản công nhận, xác nhận, mẫu biên bản kiểm tra trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao,

doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược; tiêu chí, thẩm quyền, thủ tục xác nhận, mẫu hồ sơ đăng ký, mẫu văn bản xác nhận, mẫu biên bản kiểm tra sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược; quy định trường hợp thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược;

Căn cứ Quyết định số 92/2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 03/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 3740/TTr-SKHCN ngày 15 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết 100 thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Thời hạn ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

Điều 2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật đối với nội dung được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan đến nhiệm vụ được ủy quyền hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- VCCI Chi nhánh Thanh Hóa - Ninh Bình;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (CườngNM), HCC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Tô Anh Dũng

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
I	LĨNH VỰC BƯU CHÍNH
1	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)
2	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)
3	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)
4	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)
5	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)
6	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)
7	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)
II	LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
8	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất
9	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất
10	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất
11	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
12	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
13	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
14	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
15	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
16	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
17	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
18	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
19	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
20	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
21	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
22	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh
23	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây
24	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây
25	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây
26	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế
27	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế
28	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế
29	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá
30	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá
31	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
32	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không
33	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không
34	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không
35	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không
36	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn
37	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn
38	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn
39	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn
40	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các giấy phép mẫu 1đ, 1i, 1g1, 1h1
III	LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET
41	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
42	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông (trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất)
43	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)
44	Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng”
45	Đăng ký bản thỏa thuận kết nối mẫu
46	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)
47	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)
48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP
49	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP
50	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)
51	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
52	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
53	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
54	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
55	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
56	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
57	Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
58	Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
59	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
60	Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá
61	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá
62	Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá
63	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông
64	Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập
IV	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ
65	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)
66	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)
67	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)
68	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)
69	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)
70	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)
71	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)
72	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)
V	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
73	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu (địa phương)
74	Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (địa phương)
VI	LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN
75	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ
76	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
77	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác
78	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác.
79	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ.
80	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.
81	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).
82	Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp.
83	Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.
84	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở.
85	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
86	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ.
87	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ.
88	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.
89	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ.
90	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ.
91	Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.
92	Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ
VII	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
93	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
94	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
95	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (cấp tỉnh)
96	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (cấp tỉnh)
97	Thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)
98	Thủ tục xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao
99	Thủ tục xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược
100	Thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược (cấp tỉnh)